

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BÌNH MINH**
Số: 12/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương xã Bình Minh năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BÌNH MINH
KHÓA VII, NHIỆM KỲ 2026-2031 - KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau khi sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân xã Bình Minh về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Bình Minh (sau sắp xếp);

Xét Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Minh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Bình Minh; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã Bình Minh năm 2025 theo Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Minh trình tại kỳ họp, gồm các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phần thu, chi cân đối ngân sách nhà nước**1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 472.014.137.934 đồng***Trong đó:*

- Thu nội địa:	248.601.405.397 đồng
- Thu chuyên giao ngân sách:	213.015.145.823 đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	209.810.612.877 đồng
+ Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	3.204.532.946 đồng
- Thu chuyển nguồn:	7.014.053.319 đồng
- Thu kết dư ngân sách:	3.383.533.395 đồng

1.2. Thu ngân sách địa phương: 235.679.998.438 đồng*Trong đó:*

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	15.471.798.847 đồng
- Thu điều tiết phân chia theo tỷ lệ:	5.849.690.014 đồng
- Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%:	9.622.108.833 đồng
b) Thu kết dư ngân sách:	3.383.533.395 đồng
c) Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	7.014.053.319 đồng
d) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	209.810.612.877 đồng

1.3. Chi ngân sách địa phương: 213.047.904.413 đồng*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển:	472.033.500 đồng
- Chi thường xuyên:	198.418.239.600 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	10.953.098.367 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	3.204.532.946 đồng

2. Kết dư ngân sách: 22.632.094.025 đồng*(Đính kèm biểu số liệu chi tiết)***Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân xã Bình Minh thực hiện sử dụng kết dư ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Bình Minh năm 2025 theo Nghị quyết này để trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

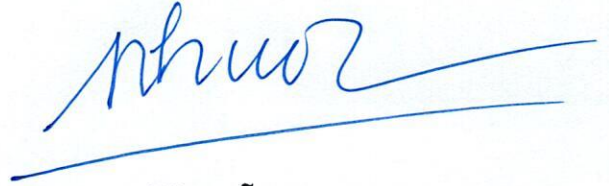
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, hai Ban Hội đồng nhân dân xã và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Bình Minh khóa VII, nhiệm kỳ 2026 - 2031 - Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam xã;
- Các Ban Đảng, Văn phòng Đảng ủy xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Chánh, Phó Chánh VP. HĐND-UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã (dăng tin);
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Kim Phước

**BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
XÃ BÌNH MINH NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND xã Bình Minh)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao		Số quyết toán năm 2025	So sánh	
		Tỉnh giao	HĐND xã		QToán/ KH Tỉnh	QT/ HĐND
1	2	3	4	5	6=5/3	7= 5/4
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	13,932,000,000	13,932,000,000	472,014,137,934		
I	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	13,932,000,000	13,932,000,000	248,601,405,397	1784.39%	1784.39%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			4,638,124,899		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			21,859,405,628		
3	Thu khu vực CTN, dịch vụ NQD	5,050,000,000	5,050,000,000	89,911,626,216	1780.43%	1780.43%
-	Thuế giá trị gia tăng	4,965,000,000	4,965,000,000	83,109,157,268	1673.90%	1673.90%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	85,000,000	85,000,000	163,165,786	191.96%	191.96%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	6,607,962,762		
-	Thuế tài nguyên	0	0	31,340,400		
4	Thuế thu nhập cá nhân	2,780,000,000	2,780,000,000	13,604,154,183		
5	Lệ phí trước bạ	1,800,000,000	1,800,000,000	19,537,064,603	1085.39%	1085.39%
6	Thu phí, lệ phí	2,212,000,000	2,212,000,000	2,616,311,540	118.28%	118.28%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,020,000,000	1,020,000,000	778,439,840	76.32%	76.32%
8	Thu tiền sử dụng đất			89,047,330,400		
9	Thu khác ngân sách	1,070,000,000	1,070,000,000	6,592,778,088	616.15%	616.15%
10	Thu thuê mặt đất mặt nước			16,170,000		
II	Các khoản huy động đóng góp	0	0	0		
III	Thu chuyển giao ngân sách	0	0	213,015,145,823		
a	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	209,810,612,877		
-	Bổ sung cân đối			136,887,000,000		
-	Bổ sung có mục tiêu			72,923,612,877		
b	Thu từ cấp dưới nộp lên (xã nộp trả tỉnh)			3,204,532,946		
IV	Thu chuyển nguồn			7,014,053,319		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			3,383,533,395		
B	Thu ngân sách địa phương	217,991,612,877	228,390,199,591	235,679,998,438	108.11%	103.19%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8,182,000,000	8,182,000,000	15,471,798,847	189.10%	189.10%
1.1	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3,880,000,000	3,880,000,000	5,849,690,014	150.77%	150.77%
1.2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4,302,000,000	4,302,000,000	9,622,108,833	223.67%	223.67%
1.3	Thu huy động đóng góp					
2	Thu kết dư ngân sách năm trước	0	3,383,533,395	3,383,533,395		100.00%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	0	7,014,053,319	7,014,053,319		100.00%
4	Thu từ nguồn tại đơn vị	0		0		
4.1	Thu từ nguồn thu sự nghiệp			0		
4.2	Thu từ nguồn cải cách tiền lương			0		
5	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	209,810,612,877	209,810,612,877	209,810,612,877	100.00%	100.00%
5.1	Bổ sung cân đối	136,887,000,000	136,887,000,000	136,887,000,000	100.00%	100.00%
5.2	Bổ sung có mục tiêu	72,923,612,877	72,923,612,877	72,923,612,877	100.00%	100.00%
III	Chi ngân sách địa phương	215,079,304,877	218,083,713,791	213,047,904,413	99.06%	97.69%
1	Chi đầu tư phát triển		596,580,000	472,033,500		79.12%
	Trong đó:					
1.1	Chi sự nghiệp GDĐT, dạy nghề	0	0	0		
1.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0		
2	Chi thường xuyên	212,179,304,877	212,578,400,845	198,418,239,600	93.51%	93.34%
2.1	Chi quốc phòng		4,637,315,300	3,349,097,414		72.22%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao		Số quyết toán năm 2025	So sánh	
		Tính giao	HĐND xã		QToán/ KH Tỉnh	QT/ HĐND
1	2	3	4	5	6=5/3	7= 5/4
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	2,804,500,000	2,890,863,533		103.08%
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131,734,862,781	131,774,562,781	129,525,970,571		98.29%
a	Chi giáo dục	131,734,862,781	131,734,862,781	129,486,270,571		98.29%
b	Chi đào tạo và dạy nghề	0	39,700,000	39,700,000		
2.4	Chi khoa học và công nghệ	0		0		
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình					
2.6	Chi văn hóa thông tin		2,498,831,804	2,924,795,490		117.05%
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		81,000,000	76,877,000		94.91%
2.8	Chi thể dục thể thao		70,000,000	66,525,600		95.04%
2.9	Chi bảo vệ môi trường	4,065,816,000	4,065,816,000	3,173,605,626		78.06%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2,240,440,280	723,788,912		32.31%
a	Chi sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi		1,108,790,280	13,550,000		1.22%
	<i>Trong đó:- Hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi</i>		<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>		
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính		735,000,000	625,322,944		85.08%
f	Sự nghiệp kinh tế khác (Thương mại, sự nghiệp khác...)		396,650,000	84,915,968		21.41%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		45,802,519,083	40,840,140,690		89.17%
a	Chi hoạt động quản lý nhà nước		33,337,512,617	29,657,753,350		88.96%
b	Chi hoạt động Đảng		7,862,552,887	7,149,061,123		90.93%
c	Chi hoạt động các Đoàn thể		4,602,453,579	4,033,326,217		87.63%
2.12	Chi đảm bảo xã hội		16,264,200,000	14,740,965,500		90.63%
2.13	Chi khác		2,339,215,597	105,609,264		4.51%
3	Chi từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0		0		
4	Chi dự phòng	2,900,000,000	2,900,000,000	0	0%	0%
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	10,953,098,367		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	2,008,732,946	3,204,532,946		
IV	Kết dư ngân sách			22,632,094,025		